

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH

Biểu số 59/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	11.267.300	7.613.209	67,6	61,4
I	Thu cân đối NSNN	11.267.300	7.613.209	67,6	116,6
	Trong đó:				
1	Thu nội địa	10.200.000	7.026.975	68,9	117,6
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	905.000	577.874	63,9	106,9
4	Thu viện trợ				
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
B	TỔNG CHI NSDP	16.235.664	8.120.390	50,0	102,9
I	Chi cân đối NSDP	13.101.448	6.267.367	47,8	97,4
1	Chi đầu tư phát triển	4.849.560	2.333.718	48,1	88,4
2	Chi thường xuyên	7.981.949	3.931.790	49,3	103,6
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.138	1.859	26,0	156,0
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360			
5	Dự phòng ngân sách	261.441			
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	3.134.216	1.853.023	59,1	127,5
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	194.000	4.028	2,1	34,0
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	31.700	14.676	46,3	

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	11.267.300	7.613.209	67,6	116,6
	Trong đó:				
I	Thu nội địa	10.200.000	7.026.975	68,9	117,6
1	Thu từ khu vực DNNN	445.000	255.855	57,5	102,0
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	530.000	171.710	32,4	67,0
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.400.000	1.496.207	62,3	112,2
4	Thuế thu nhập cá nhân	380.000	454.076	119,5	201,1
5	Thuế bảo vệ môi trường	920.000	439.017	47,7	86,6
6	Lệ phí trước bạ	280.000	199.149	71,1	121,2
7	Thu phí, lệ phí	170.000	99.961	58,8	95,5
8	Các khoản thu về nhà, đất	4.590.000	3.666.064	79,9	129,1
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		44		
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20.000	17.524	87,6	159,7
-	Thu tiền sử dụng đất	4.000.000	3.399.323	85,0	138,8
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	567.000	248.289	43,8	70,6
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	3.000	884	29,5	3,2
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	65.000	27.650	42,5	78,4
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	20.000	5.116	25,6	38,9
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	130.000	66.626	51,3	70,6
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	50.000	27.622	55,2	83,5
13	Thu khác ngân sách	220.000	117.922	53,6	98,1
II	Thu từ đầu thô				
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	905.000	577.874	63,9	106,9
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	740.000	448.347	60,6	108,7
2	Thuế xuất khẩu	130.000	108.988	83,8	107,6
3	Thuế nhập khẩu	35.000	8.072	23,1	33,9
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu				
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu				
6	Thu khác		12.467		395,5
IV	Thu viện trợ				
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	9.552.600	7.026.975	73,6	126,1
1	Từ các khoản thu phân chia	5.410.500	2.627.621	48,6	122,3
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	4.142.100	4.399.354	106,2	128,5

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
	TỔNG CHI NSDP	16.235.664	8.120.391	50,0	102,9
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	13.101.448	6.267.368	47,8	97,4
I	Chi đầu tư phát triển	4.849.560	2.333.718	48,1	88,4
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.849.560	2.333.718	48,1	88,4
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	7.981.949	3.931.790	49,3	103,6
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.382.292	1.348.861	39,9	99,0
2	Chi khoa học và công nghệ	62.979	26.896	42,7	91,0
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	838.907	433.517	51,7	119,3
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	105.426	40.299	38,2	106,2
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	45.835	19.121	41,7	104,7
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	61.155	22.380	36,6	127,3
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	60.080	39.176	65,2	150,8
8	Chi sự nghiệp kinh tế	955.081	529.478	55,4	75,9
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính,	1.336.464	697.915	52,2	96,1
10	Chi bảo đảm xã hội	889.562	618.612	69,5	161,3
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.138	1.859	26,0	156,0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360			
V	Dự phòng ngân sách	261.441			
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	3.134.216	1.853.023	59,1	127,5
1	Chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chương trình mục tiêu do NSTW bổ sung cho NSDP	3.134.216	1.853.023	59,1	127,5